

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-1.2%	-12.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

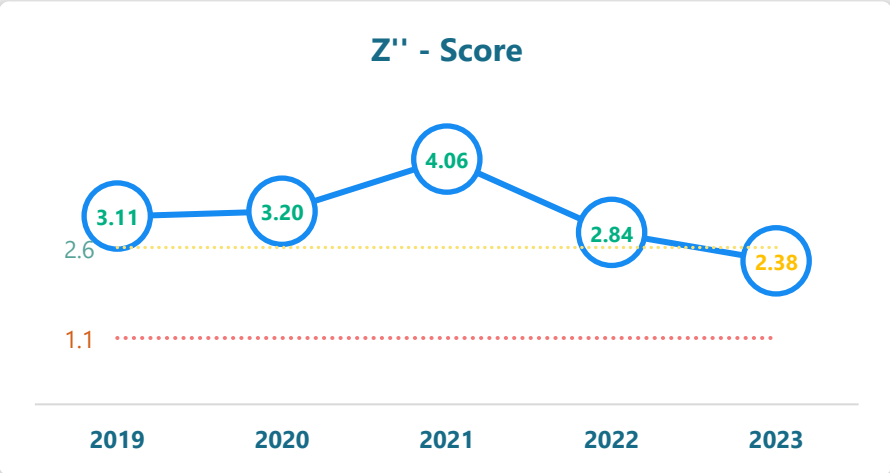
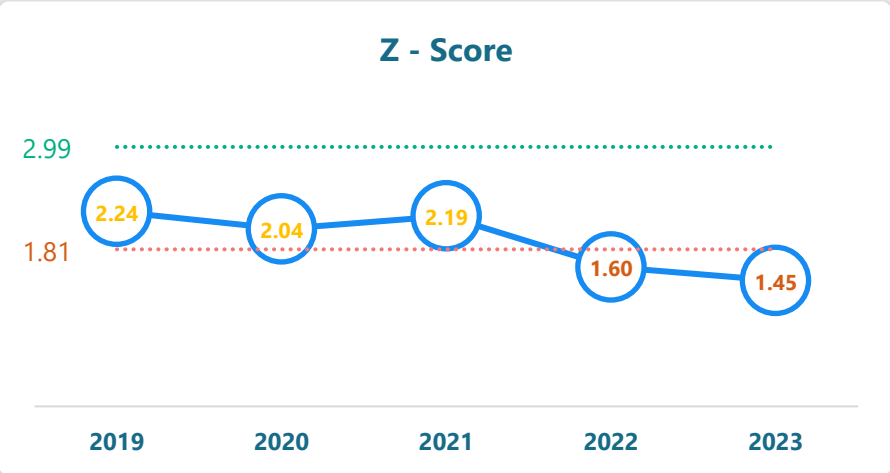
Hệ số nguy cơ phá sản	2.38
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	494	▼ 78.0
	tỷ VNĐ	▼ 13.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	-27.0	▼ 47.5
	tỷ VNĐ	▼ 232%

ROE	2023	+/- YoY
	-4.8%	▼ 8.3%

ROA	2023	+/- YoY
	-2.9%	▼ 4.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.45 < 1.81**, cho thấy **C32** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

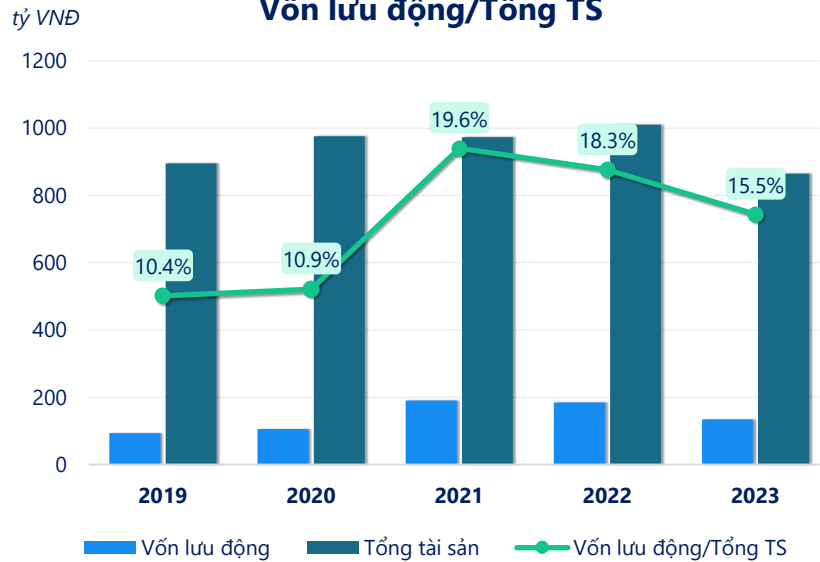
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **C32** năm **2023** đạt **2.38**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **C32** ghi nhận doanh thu thuần **494.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-26.98** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.6%** và **giảm 232%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-4.81%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Vốn lưu động/Tổng TS

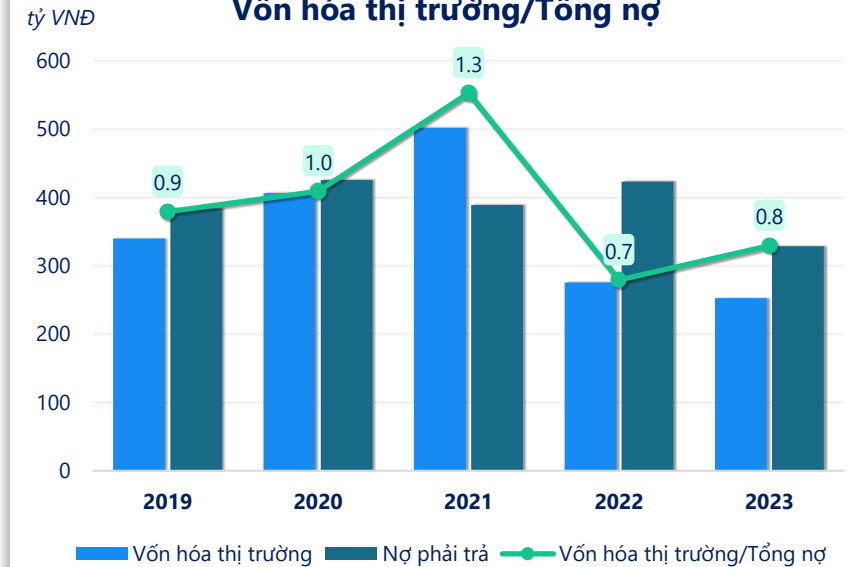


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

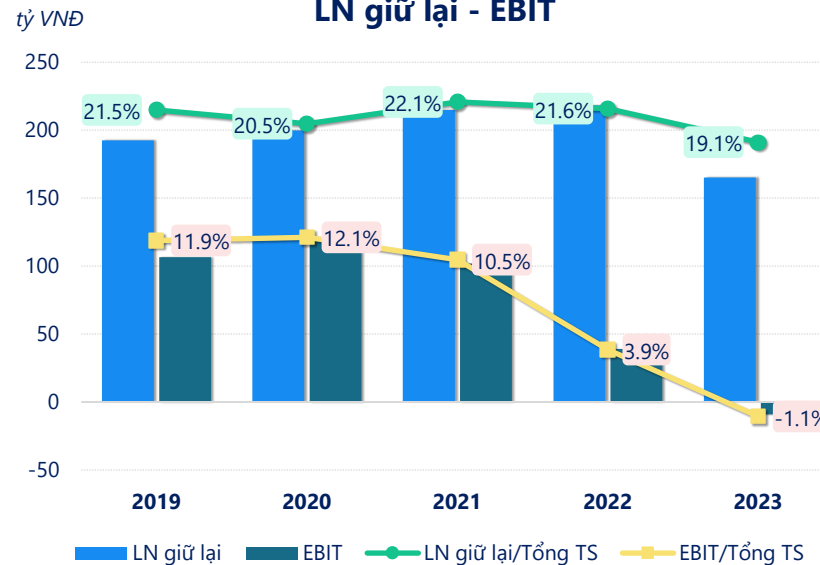
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.77 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

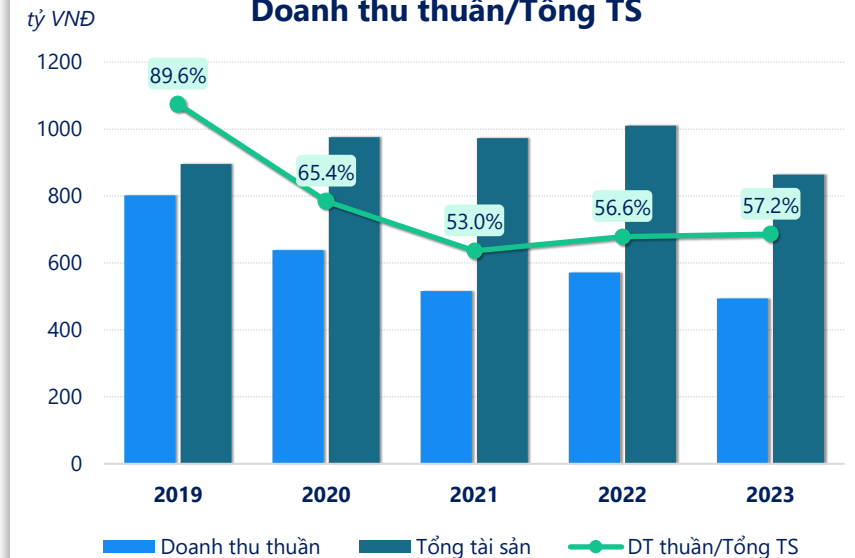
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	902	1,010	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	487	579	-15.9%
Tiền và tương đương tiền	63.2	97.9	-35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.8	132	-65.3%
Phải thu ngắn hạn	278	268	3.6%
Hàng tồn kho	95.7	74.4	28.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.72	5.88	-36.7%
Tài sản dài hạn	415	432	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	152	169	-10.4%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.71	-11.5%
Tài sản dở dang	1.72	2.87	-40.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	196	192	2.3%
Tài sản dài hạn khác	62.6	64.4	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	329	423	-22.4%
Nợ ngắn hạn	329	394	-16.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	246	316	-22.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	15.2	26.7%
Nợ dài hạn	0	29.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	29.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	573	587	-2.4%
Vốn chủ sở hữu	573	587	-2.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	802	638	516	572	494
Giá vốn hàng bán	677	513	444	510	447
Lợi nhuận gộp	125	126	72.1	61.7	47.4
Doanh thu HĐTC	14.3	16.4	57.7	7.77	7.78
Chi phí TC	14.5	18.0	13.4	21.6	14.8
Chi phí lãi vay	14.5	17.8	12.3	15.2	17.8
LN trong công ty LKLD	7.00	7.04	12.2	8.11	-0.03
Chi phí bán hàng	28.9	35.2	24.8	22.1	27.8
Chi phí QLDN	21.6	4.06	21.9	17.4	40.7
LN thuần từ HĐKD	81.0	91.9	81.8	16.5	-28.2
Lợi nhuận khác	11.0	8.51	7.78	7.26	1.24
LN trước thuế	92.0	100	89.6	23.8	-27.0
Lợi nhuận sau thuế	75.8	83.1	75.3	20.5	-27.0
LNST của CĐ cty mẹ	75.9	83.1	75.3	20.5	-27.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.8	59.7	-13.4	-105	-9.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.5	-38.4	130	-2.96	90.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.2	1.64	-92.9	92.1	-115
Tiền đầu kỳ	39.0	67.5	90.4	114	97.9
Lưu chuyển tiền thuần	28.5	22.9	23.3	-15.9	-34.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.5	90.4	114	97.9	63.2